

## TÌM HIỂU VỀ TINH THẦN NHẬP THỂ CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Đặng Thị Lan<sup>1)</sup>

Phật giáo là tôn giáo lớn có ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống văn hoá tinh thần ở Việt Nam. Được du nhập vào Việt Nam từ rất sớm, Phật giáo đã kết hợp và hoà trộn vào lối sống truyền thống của cư dân bản địa, trở thành một thành tố của nền văn hoá dân tộc. Phật giáo đã tham gia vào mọi biến động của lịch sử và về cơ bản có những đóng góp nhất định trong quá trình dựng nước và giữ nước.

Từ khi du nhập vào Việt Nam đến nay đã gần hai nghìn năm, Phật giáo ngày càng lan rộng song mãi đến triều đại nhà Đinh mới trọng đạo Phật. Vua Đinh Tiên Hoàng khởi nghiệp lên ngôi vua thống nhất đất nước, đóng đô ở Hoa Lư. Vua thỉnh cầu vị tăng sư là Ngô Chân Lưu đang trụ trì chùa Trấn Quốc Hà Nội giúp vua làm mưu sĩ, tham dự công việc nội chính và ngoại giao. Vua rất tôn trọng Ngô Chân Lưu, tặng phong là Khuông Việt Thái Sư và giữ chức Tăng thống.

Nhà Tiền Lê có vị Pháp sư Đỗ Pháp Thuận làm cố vấn đắc lực cho vua Lê Đại Hành. Nhà Lê xuống, nhà Lý lên, người xây dựng sự nghiệp cho nhà Lý và góp phần đem lại sự hùng cường cho dân tộc Việt Nam trên 2 thế kỷ (1010-1225) chính là Thiên sư Vạn Hạnh. Thiên sư đã chủ trương rời kinh đô ra Thăng Long, là một trung tâm hệ trọng cho đến tận ngày nay và là cố vấn đặc biệt cho vua Lý Thái Tổ.

Vua quan nhà Lý rất mộ đạo Phật, kính trọng sư tăng. Các vị hoà thượng đạo cao đức trọng như Vân Phong, Khuông Việt, Thảo Đường, Thông Biện, Viên Học, Tinh Không (6 vị này đều tu ở chùa Trấn Quốc). Ngoài ra có các vị tôn đức: Không Lộ, Đạo Hạnh, Minh Không, Giác Hải... Trong số này có những vị được vua phong Quốc sư, đa số các vị nói trên đều tham chính giúp nước, góp phần giữ vững nền độc lập của dân tộc.

Có thể thấy rằng, Phật giáo Việt Nam bằng những hoạt động thực tiễn hay bằng sinh hoạt tâm linh đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Triều đại nhà Lý đã dựa hẳn vào Phật giáo để cầm quyền. Nhìn chung, các sử gia xưa nay đều nhất trí đánh giá triều đại nhà Lý, đặc biệt dưới thời các vua Lý Thái Tổ, Thánh Tông, Thái Tông, Nhân Tông đã đóng góp lớn lao cho sự nghiệp của dân tộc ta. "Suốt trong triều Lý, đạo Phật được vua quan coi trọng, tăng già nhiều kẻ giỏi giang cho nên ảnh hưởng của Phật giáo ăn sâu vào tất cả các ngành hoạt động của người trong nước về phương diện tinh thần cũng như vật chất". [4, tr. 36]

Đến thời Trần, Phật giáo vẫn được coi trọng, các vua chúa đều uyên thâm Phật pháp. Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ vừa là những nhà thiên học bậc thầy, lại vừa là những nhà quân sự, tướng lĩnh tài ba, trực tiếp cầm quân đánh giặc bảo vệ đất nước.

<sup>1)</sup> NCS Khoa Triết, Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQGHN

Trần Thái Tông đã phát triển Thiền học Việt Nam theo khuynh hướng nhập thế. Tư tưởng của ông nhằm luận chứng cho quan điểm nhân sinh: *những người đã ngộ đạo không thể thoát ly cuộc sống mà vẫn dẫn thân vào đời với tất cả những hoạt động bình thường của con người trần tục, kể cả hoạt động chính trị nhằm góp phần vào công cuộc dựng nước và giữ nước.*

Trên phương diện đạo đức lối sống, tư tưởng của ông có giá trị tích cực. Với tư cách một ông vua, tư tưởng đó có ảnh hưởng sâu sắc trong dân chúng, giúp con người hướng thiện, góp phần ổn định trật tự xã hội. Về phía Phật giáo, việc làm ấy tạo điều kiện cho đạo Phật phát triển, làm cho đạo và đời gắn bó chặt chẽ với nhau. Khi đánh giá về vai trò và ảnh hưởng của hai vua Trần với thời đại, tác giả Lê Sĩ Thăng viết: "Có còn hoàng đế nào khác ngoài Trần Thái Tông và Trần Nhân Tông vất bỏ đỉnh vinh quang, tột đỉnh quyền uy, tột đỉnh phú quý để trở thành tu sĩ sau khi đã giải phóng dân tộc hay không? Nếu có, ắt cũng là tư tưởng hợp hân hữu trong lịch sử mà chúng tôi chưa biết hết. Dầu vậy, chúng tôi tin rằng, khi vất hoàng bào, mặc áo cà sa, ẩn mình trên đỉnh Yên Tử mù sương, xa lánh bụi trần cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng, viết sách "Khoa Hư Lục" như Trần Thái Tông, hoặc lập ra phái Thiền Trúc Lâm như Trần Nhân tông, hai vua Trần đã bộc lộ tư tưởng, theo đó, thì sự nghiệp giải phóng con người không dừng lại sau khi giải phóng dân tộc. Còn phải tiếp tục giải thoát con người khỏi những niềm đau, nỗi khổ khác của cuộc đời, cắt đứt cái nguồn gốc của các niềm đau khổ ấy. Và hạnh phúc con người không ở quyền uy, phú quý". [3, tr. 27]

Những con người và cuộc đời như vậy mới thực sự làm cho giáo lý, triết thuyết và đạo đức luận mà họ chú xướng trở thành sức mạnh, thành hành động xả thân vì đại nghĩa của hàng

triệu người Việt Nam, lập nên những chiến công hiển hách như Bạch Đằng, Chương Dương, Hàm Tử.

Tuệ Trung Thượng Sĩ là một đại biểu xuất sắc của Thiền tông Việt Nam. Cuộc đời và sự nghiệp thiền học của ông không chỉ ảnh hưởng sâu sắc đến vua Trần Nhân Tông, phái Trúc Lâm mà còn đến lịch sử tư tưởng dân tộc.

Ở Tuệ Trung, đạo đức không chỉ thể hiện trong việc ăn chay, giữ giới mà còn phản ánh quá trình nhận thức về giới. Giác ngộ phải vượt lên trên giới luật, vượt lên mà vẫn không thoả ly thế giới trần tục. Không nên thực hành giáo lý một cách máy móc. Giáo lý chỉ là phương tiện để tiến đến giải thoát, cần vận dụng một cách hợp lý. Con người có thể đi đến giác ngộ bằng nhiều con đường khác nhau. Phương châm giác ngộ của ông là đạo phải gắn với đời với cuộc sống.

Khi đã giác ngộ chân lý, ông còn đưa ra tư tưởng "tuỳ nghi", tuỳ theo điều kiện cụ thể mà hành đạo. Trong hoàn cảnh quân giặc xày xẻo quê hương đất nước mà cứ giáo điều ôm khư khư giới luật (không sát sinh, trong đó có cả kẻ thù, quân xâm lược thì cũng là chấp. "Tuỳ nghi", "hợp thời, đúng lúc" vào thời kỳ này là người Phật tử phải sống hoà mình với dân tộc, giác ngộ không thoát ly khỏi hoàn cảnh của đất nước. Tư tưởng giác ngộ ấy đã thôi thúc các Phật tử và nhân dân Đại Việt nói chung đứng lên giải phóng dân tộc, đặt giải phóng dân tộc lên trên hết và là điều kiện tiên quyết để đi đến giải thoát cá nhân.

*Con đường và phương pháp giác ngộ của Tuệ Trung đã góp phần làm cho Phật giáo Việt Nam có sắc thái riêng, đạo gắn với đời, với thế giới trần tục, với quê hương đất nước. Điều đó hoàn toàn khác với Phật giáo Ấn Độ và Trung Hoa, vì đó là con đường cứu nhân độ thế, đạo gắn chặt với vận mệnh của dân tộc.*

Vua Trần Nhân Tông, người sáng lập và là đệ nhất tổ của Thiền tông Trúc Lâm là một tấm gương cao cả hiếm thấy trong lịch sử nước nhà thời Đại Việt. Vua quyết từ bỏ địa vị cao sang để tìm đến cuộc đời khổ hạnh trên núi Yên Tử. Nhưng do yêu cầu bức bách của Tổ quốc, vua đành từ bỏ ý tưởng cao đẹp trên, nhận nhiệm vụ tham gia lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông và đã trực tiếp cầm quân ra trận chiến đấu. Hoàn thành sự nghiệp về vang, vua giao ngai vàng cho Trần Anh Tông, lên núi xây dựng Thiền Tông Trúc Lâm. "Trần Nhân Tông không chỉ là nhà chính trị nhìn xa trông rộng mà còn là nhà quân sự có tài; không chỉ là nhà ngoại giao mà còn là nhà tư tưởng, nhà văn, nhà thơ, không chỉ là vị quân vương mà còn là nhà tu hành, không chỉ là nhà văn hoá mà còn là thiền sư lỗi lạc". [2, tr. 119]

Tên tuổi Trần Nhân Tông gắn với những hoạt động văn hoá xã hội quan trọng nhất thời kỳ này. Lịch sử Việt Nam đã thực sự trải qua những năm tháng sôi động và hào hùng nhất. Trần Nhân Tông đã lãnh đạo đất nước tiến hành thắng lợi hai cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông năm 1285 và 1288, dẹp yên bờ cõi, giữ vững độc lập chủ quyền của dân tộc. Mong ước trọn đời của ông là "cư trần lạc đạo" (vui đạo giữa trần thế). Ông khuyên kẻ tu hành phải gắn bó với cuộc đời này trên con đường tiến đạo. Ông viết: "*Vang lưà giác ngộ, đốt hoại bồ rừng tà ngày trước, cầm gươm tri tuệ, quét cho thông tỉnh thức thườ này*". Trần Nhân Tông đã lấy đạo pháp như là một phương tiện để phục vụ dân tộc. Phật giáo Việt Nam ở vào giai đoạn này rõ ràng đã cung cấp một triết lý sống chứ không phải những tín điều, giáo điều. Một ông vua mộ Phật đã quán triệt, đã thực hiện triết lý đó bằng cả cuộc sống của chính mình, là tấm gương lớn cho cả dân tộc noi theo.

Như vậy, trong bốn thế kỷ của thời kỳ Lý - Trần, Phật giáo luôn luôn có mặt trong guồng

máy chính quyền để góp phần xây dựng đất nước, bảo vệ quê hương. Những vị Thiền sư thời ấy, chẳng những thâm đạt về đạo lý giải thoát (xuất thế) mà còn thấu hiểu cách tổ chức xã hội, đem lại sự "an lạc" cho dân tộc (nhập thế). Đó là tinh thần nhập thế vì đồng bào Tổ quốc, vì quê hương đất nước, không chỉ vì sự giải thoát cho cá nhân mình.

Sang thời kỳ cận đại và hiện đại, khi mà bối cảnh lịch sử xã hội Việt Nam có nhiều biến đổi lớn, tinh thần nhập thế của Phật giáo lại có thời cơ để bộc lộ rõ hơn. Dân tộc Việt Nam lại nằm trong ách đô hộ của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Phật giáo Việt Nam lại đồng hành cùng dân tộc, là một bộ phận không thể thiếu trong khối đại đoàn kết dân tộc, tham gia kháng chiến để giành lại nền độc lập nước nhà.

Tư tưởng yêu nước của một số Phật tử tiên tiến đã tập hợp được đông đảo quần chúng cùng nổi dậy chống lại chính quyền thực dân phong kiến. Sư Hoàng Văn Đồng, Võ Trứ, Vương Quốc Chính, Cao Văn Long, Thiện Chiến, Thống Hoà... là những Phật tử yêu nước sát cánh cùng nhân dân kiên cường đấu tranh giải phóng dân tộc. Người Phật tử giác ngộ không thể lẩn tránh những vấn đề thế tục mà phải đóng góp phần mình vào việc diệt trừ chiến tranh, đem lại cuộc sống hoà bình cho toàn thể đồng bào, dân tộc.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Hồ Chủ Tịch, Phật giáo Việt Nam đã giác ngộ cách mạng, đi theo kháng chiến, dù có phải tù đầy, phải hy sinh xương máu. Năm 1945, tất cả Phật tử ở các chùa thuộc dãy Yên Tử đã tham gia chống quân Nhật; sau cách mạng tháng Tám, một đơn vị quân đội toàn tăng ni đã thành lập ở Đông Triều theo tướng Nguyễn Bình vào Nam chiến đấu. Sự tham gia tích cực vào phong trào cách mạng đó cũng là lẽ thường tình khi mà phương châm của nhà Phật là: "Lợi Lạc quần sinh, vô

ngã vị tha", là cứu khổ cứu nạn cho chúng sinh, cho cảnh đời nô lệ.

Giữa mùa xuân 1947, tại chùa Cổ Lễ (Ninh Bình) đã long trọng tiến đoàn Phật tử gồm 27 tăng ni "cởi áo cà sa, khoác chiến bào" ra trận. Hoà thượng Thế Long đọc diễn văn khai mạc, trong đó Ngài nói: "Giặc ngoại xâm đe dọa chủ quyền đất nước, bọn ác quỷ lâm le ngay cửa Phật, Phật pháp bất ly thế gian pháp. Khi sơn hà nguy biến, dân chúng điêu linh, các Phật tử tham gia đánh giặc cứu nước là đạo lý Thiên tông". [ 1 ]

Tinh thần nhập thế của Phật tử được thể hiện ở các Tăng ni, Phật tử, mức độ và hình thức khác nhau. Người tham gia đấu tranh trực tiếp chống kẻ thù, người giúp đỡ, che chở, bảo vệ những chiến sỹ cách mạng, cũng có khi thể hiện ở tư tưởng và hành động bất hợp tác với kẻ thù. Dù ở hình thức nào họ đều mang mục đích cuối cùng là giành độc lập, tự do cho Tổ quốc. Đất nước có độc lập tự do thì người dân mới có điều kiện chăm lo việc đạo. Nhiều ngôi chùa trong cả nước đã trở thành cơ sở cách mạng, nuôi giấu những cán bộ, chiến sỹ cách mạng hoạt động bí mật.

Sau năm 1954, đất nước ta bị chia cắt làm hai miền. Ở miền Bắc, năm 1958, "Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam" ra đời đã quy tụ giới Phật giáo miền Bắc trong một tổ chức duy nhất, vừa hoạt động tôn giáo vừa hoạt động yêu nước. Có thể nói đó là bước chuyển quan trọng trong tiến trình gắn bó với dân tộc của giới Phật tử miền Bắc. Thực hiện chủ trương "đại đoàn kết" của Hồ Chủ tịch, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, già trẻ, gái trai, "dân tộc ta muôn người như một" đã tạo nên sức mạnh vô địch trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Khi đế quốc Mỹ nhảy vào thay chân quân Pháp chiếm đóng miền Nam nước ta, Phật giáo đã thực sự hoà nhập vào thực tiễn miền Nam

đánh Mỹ. Giới tăng ni, Phật tử đã sôi nổi xuống đường đấu tranh, đòi Mỹ ngưng thi hành hiệp nghị "Giơveơ thống nhất đất nước. Khi Mỹ ngưng lập ra Phật giáo Cổ Sơn môn" (1963) để tập hợp lực lượng Phật giáo giả hiệu phản động, thì các giáo phái Phật giáo khác đã đoàn kết, tập hợp lực Phật tử yêu nước, tẩy chay phái Phật giáo do Mỹ ngưng lập ra.

Trong phong trào đấu tranh sôi động của Phật tử với các khẩu hiệu "Nhân dân đòi cơm áo, Phật giáo đòi hoà bình", "Phật tử xuống tóc vì hoà bình" đã xuất hiện nhiều tấm gương sáng chói: Sự hy sinh của Phật tử Quách Thị Trang, Nhất Chi Mai,... điển hình là tấm gương của hoà thượng Thích Quảng Đức. Ngày 11 tháng 6 năm 1963, ông đã tự thiêu để phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm, đòi lại hoà bình, thống nhất đất nước. Quả tim của ông không cháy và vẫn được cất giữ nguyên vẹn cho đến ngày nay. Đó là trái tim của một vị Bồ Tát đã dũng cảm cứu đạo, cứu đời, chống lại những thế lực bất nhân phi nghĩa.

Như vậy, trải dài theo tiến trình lịch sử của dân tộc, xuất phát từ nguyên lý cứu khổ, cứu nạn của Phật giáo mà từ khi du nhập vào nước ta đến nay, Phật giáo luôn luôn gắn bó với lợi ích dân tộc, tham gia vào quá trình dựng nước và giữ nước ở các triều đại phong kiến, tham gia vào cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, giành lại độc lập tự do cho dân tộc và thống nhất đất nước.

Tại Đại hội toàn quốc Phật giáo Việt Nam lần thứ IV, 1997, Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Đỗ Mười đã phát biểu: "Trong lịch sử dựng nước và giữ nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Phật giáo Việt Nam đã có hàng ngàn năm gắn bó với dân tộc, hoà nhập sâu sắc về nhiều mặt với truyền thống văn hoá, đạo đức tốt đẹp của nhân dân ta. Trong các thời kỳ cách mạng và qua các cuộc kháng chiến chống

ngoại xâm, Phật giáo Việt Nam là một lực lượng quan trọng của khối đại đoàn kết toàn dân, đoàn kết đồng bào các tôn giáo, có những cống hiến rất to lớn và những hy sinh rất vẻ vang”.

Khuynh hướng nhập thế của Phật giáo Việt Nam là một nét độc đáo do điều kiện lịch sử Việt Nam quy định. Nhưng nhà tu hành trước hết là những người con của dân tộc, họ phấn đấu cả việc đạo lẫn việc đời. Đạo gắn với đời. Tinh thần đó đặc biệt thể hiện rõ nét trong hai triều đại Lý - Trần và sau này, trong công cuộc giải phóng dân tộc, đấu tranh chống Pháp và chống Mỹ, giành lại chủ quyền cho Tổ quốc.

Cái tinh túy của đạo Phật đã được người Việt Nam tiếp nhận và biến thành một trong những nguồn sinh lực của dân tộc.

Có một thực tế là: dù là Phật giáo nguyên thủy hay Phật giáo của các tông phái sau này đều không định cho mình chức năng tham gia và giải quyết các vấn đề chính trị. Tinh thần nhập thế là nét riêng, nét độc đáo của Phật giáo Việt Nam. Cũng cần nhấn mạnh rằng thực tiễn cuộc sống của con người Việt Nam trong sự nghiệp đấu tranh cho một quốc gia độc lập, thống nhất là mảnh đất tốt cho sự phát sinh những quan niệm tích cực, nhập thế của Phật giáo Việt Nam.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hồng - Trung Tín, *Chùa Cổ Lễ, văn hoá cách mạng*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2000.
2. Nguyễn Hùng Hậu, *Lược khảo tư tưởng Thiền Trúc Lâm Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, 1997, tr. 119.
3. Lê Sĩ Thăng, *Vấn đề giải phóng và giải thoát con người trong tư tưởng hai vua Trần*, Triết học số 1/1994, tr. 27.
4. Nguyễn Đăng Thục, *Thiền học Việt Nam*, Nxb Thuận Hoá, 1997, tr. 36.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, SOC., SCI., HUMAN., T.XIX, N<sub>o</sub>1, 2003

## STUDYING THE GOING IN LIFE VIETNAM'S BUDDHISM

Dang Thi Lan

*Department of Philosophy*

*College of Social Sciences and Humanities - VNU*

Buddhism is known as the biggest religion in Vietnam. It widely and intensively influences the Vietnamese's spiritual and cultural life and tightly attaches to the nation's destiny. The Vietnamese Buddhism has been presenting in every historical development as well as basically contributing to the construction and safeguard process of the country.

Vietnamese Buddhists are not separated from the life, but they show a clear going in life. Since Tran-Ly dynasties, the Kings had revered Buddhism while being profound philosophers and outstanding military leaders.

This trench during the latter episodes, especially when the Vietnamese history turned over a new page: the resistance wars against French and American occupiers, has been exposing much more apparently, forming the unique feature of the Buddhism in Vietnam.

It is the actual life of the Vietnamese people in the struggling cause for a united and independent country which is fertile land for the going in life tradition of the Vietnamese Buddhism to develop.